

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 186/2023/DS-PT
Ngày 15 tháng 8 năm 2023
V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Huỳnh Thanh Tâm;

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai;

Ông Đào Chí Keo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Loan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San- Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 141/2023/QĐXX-PT ngày 25 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 184/2023/QĐ-PT ngày 23/6/2023; Thông báo số 685/TB-TA ngày 23/6/2023 về việc bổ sung người tham gia tố tụng trong quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Lê Văn V, sinh năm 1951 (vắng mặt);

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1952 (có mặt);

Cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Lê Văn V: Ông Lê Tuấn P, sinh năm 1983, nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2023), (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1960; nơi cư trú: Ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Lê Văn L: ông Lê Biểu Q, sinh năm 1984; cư trú: Ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 17/8/2020), (có mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị N (Nhận), sinh năm 1966 (vắng mặt);
- Ông Lê Văn D, sinh năm 1987 (vắng mặt);
- Ông Võ Văn P1, sinh năm 1975 (vắng mặt);
- Ông Nguyễn Văn R (V1), sinh năm 1972 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Văn V, sinh năm 1951; bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1952; cùng nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang. Bà X có mặt, ông V vắng mặt, có ông Lê Tuấn P đại diện theo ủy quyền có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X trình bày:*

Ông Lê Văn T, sinh năm 1921 (chết ngày 20/12/1995 AL) và bà La Thị T1, sinh năm 1929 (chết ngày 29/9/2018 AL) có quyền sử dụng diện tích đất 19.358m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00311/IL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 10/12/1993 mang tên Lê Văn T. Ông T, bà T1 không có con đẻ. Khi còn sống, ông T đã phân chia phần đất này cho các cháu của ông, trong đó có ông Lê Văn V, ông Lê Văn L, bà Lê Thị N. Việc phân chia không lập thành văn bản, chỉ nói miệng nhưng đã chỉ vị trí từng phần. Ông V, ông L, bà N đã nhận đất canh tác. Phần đất ông T cho ông L nằm liền kề phần đất của gia đình bà X cho bà X và cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00814/IL do UBND huyện A cấp ngày 03/3/1994 mang tên Nguyễn Thị X.

Theo bà X và ông V, trong quá trình sử dụng đất, ông V, bà X được vợ chồng ông T, bà T1 cho thêm phần thêm địa giáp đất bà X và đất ông T. Ông V, bà X đã bỏ công san lấp nhiều năm mới thành hiện trạng đất bằng phẳng như hiện tại. Phần đất san lấp này ông V, bà X đã sử dụng ổn định nhiều năm. Năm 2014 ông Lê Văn L (em ruột ông V) tự ý căng dây, đắp bờ, cắm trụ lán chiếm phần đất ông V, bà X san lấp, khai phá và lấn sang đất bà X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00814/IL, ngày 03/3/1994 mang tên Nguyễn Thị X. Ông V, bà X yêu cầu ông L trả lại phần đất lấn chiếm 779m².

** Bị đơn ông Lê Văn L trình bày:*

Khi còn sống ông Lê Văn T có phân chia đất của ông T, bà T1 cho các cháu. Trong đó phần ông L được cho 8.400m². Phần đất ông L được chia cho giáp đất gia đình bà X. Trước đây ông L cho ông Nguyễn Văn R (Vô) thuê canh tác. Quá trình ông R (Vô) canh tác, khoảng từ năm 2000 đến năm 2010 thì ông V, bà X tự ý san lấp phần đất trùng lấn sang đất ông L. Sau khi được ông R cho biết, ông L vào đắp bờ cắm lại trụ ranh, từ đó xảy ra tranh chấp. Năm 2015 đến năm 2017 thì ông cho ông Võ Văn P1 thuê; hiện nay thì cho ông Nguyễn Văn R (Vô) thuê. Ông L xác định ông không lấn chiếm đất bà X, nên không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu khởi kiện của ông V, bà X.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Lê Thị N trình bày: bà N là em ruột của ông V, ông L. Bà N cũng được ông T cho phần đất 2.000m². Tuy nhiên phần đất của bà N nằm ở vị trí khác, không liên quan đến phần đất ông V, ông L đang tranh chấp. Khi ông T chết, bà N là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T.

- Ông Nguyễn Văn R trình bày: ông R là em rể của ông V và ông L. Trước đây ông R có thuê đất của ông L để canh tác lúa, giá thuê mỗi năm 15 gia/công. Ông thuê được khoảng 5 - 6 năm thì trả lại đất. Ông không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa ông V, bà X với ông L.

Tòa án không ghi nhận lời khai của ông D, ông P1.

Tại Bản án số 220/2022/DS-ST ngày 16, 23/12/2022 (ngày bản án đã được sửa chữa, bổ sung thành ngày 23/12/2022) của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X,

1. Buộc ông Lê Văn L có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X phần đất diện tích 363m² theo các điểm 1, 45, 11, 8 của Bản đồ hiện trạng khu đất (bổ sung) ngày 16/11/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh A.

2. Về chi phí tố tụng:

- Về án phí: Ông Lê Văn V, bà Nguyễn Thị X, ông Lê Văn L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông V, bà X 310.000 (ba trăm mười nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú theo Biên lai thu số TU/2014/0008014 ngày 21/4/2015.

- Về chi đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Văn L 2.114.644 (Hai triệu một trăm mười bốn nghìn sáu trăm bốn mươi bốn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/12/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn V (do ông Lê Tuấn P đại diện) kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Đơn kháng cáo bổ sung ngày 06/01/2023, ông V, bà X yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, buộc ông Lê Văn L trả lại ông V, bà X diện tích 343,1 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00814 cấp ngày 03/3/1994 mang tên Nguyễn Thị X.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông V (do ông Lê Tuấn P đại diện) và bà X giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện bị đơn, ông Lê Biểu Q đại diện không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị N (Nhận), ông Lê Văn D, ông Võ Văn P1, ông Nguyễn Văn R (Vô) đều vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, Thẩm phán đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng các nguyên tắc, phạm vi xét xử, thành phần và sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, thủ tục phiên tòa được đảm bảo đúng pháp luật của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X, sửa bản án dân sự sơ thẩm về cách tuyên đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về người đại diện tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm theo hồ sơ thụ lý số 172/2015/TLST-DS ngày 05/11/2015 và hồ sơ thụ lý số 278/2020/TLST-DS ngày 14/7/2020, nguyên đơn ông Lê Văn V không có văn bản ủy quyền cho ông Lê Tuấn P tham gia tố tụng. Tuy nhiên tại Biên bản ghi nhận ý kiến của ông Lê Văn V ngày 05/7/2023, ông V xác định ông đồng ý việc ông Lê Tuấn P tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm -Tòa án nhân dân huyện An Phú (hồ sơ vụ án thụ lý số 278/2020/TLST-DS ngày 14/7/2020 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Lê Văn L) và thống nhất với tất cả ý kiến của ông P trong các văn bản tố tụng, ý kiến trình bày tại các phiên họp, hòa giải, phiên tòa sơ thẩm của Tòa án huyện A. Đồng thời ông V cũng xác định ông thống nhất nội dung Đơn kháng cáo do ông Lê Tuấn P và bà Nguyễn Thị X ký tên.

Mặc dù việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc ông Lê Tuấn P tham gia tố tụng trong khi chưa có văn bản ủy quyền của ông Lê Văn V là có thiếu sót. Tuy nhiên, ông V đồng ý việc ông Lê Tuấn P đại diện cho ông V tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm và ký tên trong đơn kháng cáo cùng với bà X. Ngoài ra các ý kiến của ông Lê Tuấn P đều được ông V đồng ý, không trái với ý kiến của ông V nên chấp nhận việc tham gia tố tụng của ông Lê Tuấn P tại cấp sơ thẩm. Đồng thời chấp nhận việc ông V, bà X có kháng cáo theo các đơn kháng cáo ngày 25/12/2022, ngày 04/01/2023, ngày 06/01/2023.

Đơn kháng cáo của bà X và ông V (do ông P đại diện) nộp trong thời hạn luật định. Ông V, bà X có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tuy nhiên, cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm về việc Thông báo buộc ông V, bà X nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là chưa đúng quy định do ông V, bà X là người cao tuổi, có đơn xin miễn, giảm án phí (tại các bút lục số 540, 541, 543) nên được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

- Về việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: các ông bà Lê Thị N (Nhận), Lê Văn D, Võ Văn P1, Nguyễn Văn R (Vô) đã được tổng đạt giấy triệu tập đến phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2014, nguyên đơn ông V, bà X khởi kiện tranh chấp yêu cầu ông L trả lại diện tích đất do lấn chiếm 545 m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00814/iL cấp ngày 03/3/1994 do bà Nguyễn Thị X đứng tên. Sau đó, ông V bà X có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 11/9/2017, xác định yêu cầu khởi kiện buộc ông L trả lại diện tích đất lấn chiếm là 779 m².

Ông V, bà X cho rằng nguồn gốc đất của bà X là do cha bà X là ông Nguyễn Đốc T2 cho, phía dưới đất gia đình bà X là thềm địa hoang hóa. Phía dưới địa là đất của ông Lê Văn T (chú của ông V). Do trước đây ông V sống với vợ chồng ông T từ nhỏ, sau đó lập gia đình và được vợ chồng ông T cho ra ở riêng và kêu san lấp thềm địa bỏ hoang. Từ đó, vợ chồng ông khai hoang và canh tác trên 30 năm. Do ông L lấn chiếm đất, đắp bờ ngày 27/11/2014 nên mới phát sinh tranh chấp.

Nguyên đơn cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00814.QSDĐ/iL do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 03/3/1994 mang tên Nguyễn Thị X.

Về phía bị đơn ông Lê Văn L trình bày cho rằng diện tích đất nguyên đơn tranh chấp là của ông Lê Văn T, sau khi ông T qua đời, ông L do bệnh nên không canh tác được nên để cho em rể là Nguyễn Văn R canh tác từ năm 2000 đến năm 2010. Do ông V tự động san lấp, dời ranh lấn chiếm qua đất của ông nên phát sinh tranh chấp.

Theo Kết quả đo đạc thể hiện qua Bản vẽ hiện trạng khu đất của Văn phòng Đ chỉ nhánh A ngày 24/6/2021 và bản vẽ hiện trạng khu đất bổ sung ngày 16/11/2022 thì các điểm 1, 45, 11, 8, 9, 10 có diện tích 826,0 m² là phần chồng lấn giữa hai bên thuộc một phần thửa 676 (thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00311/iL do UBND huyện A cấp ngày 10/12/1993 mang tên Lê Văn T), 1 phần thửa 708 tờ bản đồ số 03 ((thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00814/iL do UBND huyện A cấp ngày 03/3/1994 mang tên Nguyễn Thị X).

Như vậy theo kết quả đo đạc trên thì chưa có căn cứ xác định trong diện tích 826,0 m² có chồng lấn (qua các điểm 1, 45, 11, 8, 9, 10), phần diện tích tranh chấp thuộc thửa 676 theo giấy chứng nhận QSDĐ do ông Lê Văn T đứng tên là bao nhiêu và diện tích thuộc thửa 708 do bà Nguyễn Thị X đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ là bao nhiêu.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào ý kiến thống nhất của nguyên đơn và bị đơn lấy đường thẳng qua các điểm 1, 8 của Bản vẽ hiện trạng khu đất (bổ sung) ngày 16/11/2022 làm căn cứ xác định ranh giới giữa hai thửa đất 676 và 708 là không có căn cứ đảm bảo tính chính xác về ranh giới thửa đất. Tuy nhiên, do Văn phòng Đ chi nhánh A không thể thực hiện chồng ghép hiện trạng diện tích đất các bên tranh chấp vào diện tích đất theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị X và ông Lê Văn T đứng tên (theo nội dung Công văn số 202/CNAP-KT ngày 28/02/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh A) nên ranh giới 02 thửa đất 676 và 708 được xác định theo sự thống nhất của nguyên đơn và bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà X cũng xác định ranh giới giữa đất ông T và đất bà X đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đường thẳng, không phải là đường cong theo bờ ranh thêm địa trước đây.

Từ đó, xác định, diện tích đất tranh chấp qua các điểm 1, 45, 11, 8 là **363,0 m²** theo Bản đồ hiện trạng khu đất (bổ sung) ngày 16/11/2022 của Văn P2 đăng ký đất đai chi nhánh A trên bản vẽ hiện trạng khu đất (bổ sung) thuộc thửa **708** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00814/iL do UBND huyện A cấp ngày 03/3/1994 mang tên Nguyễn Thị X; phần diện tích còn lại qua các điểm 1,8,9,10 là **463 m²** thuộc thửa **676** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00311/iL do UBND huyện A cấp ngày 10/12/1993 mang tên Lê Văn T.

Phía ông V, bà X cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp qua đo đạc 826 m² là do ông V được ông T, bà T1 cho khai phá từ năm 1984 đến năm 2014, liền ranh với diện tích đất bà X được cha là ông Đốc T2 cho. Tuy nhiên, ông V, bà X không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc được ông T, bà T1 cho phần đất đang tranh chấp với ông L.

Lời khai của những người làm chứng do nguyên đơn cung cấp như: bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T3, ông Đặng Văn T4 xác định ông T3 có cho đất ông V nhưng diện tích bao nhiêu, ranh đất ở đâu thì không biết (Bút lục số 288-290). Mặt khác, lời khai của phía nguyên đơn là được ông T cho khai phá đất từ năm 1984 nhưng quá trình sử dụng lại không kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Do đó, không có căn cứ xác định diện tích đất 463 m² qua các điểm 1,8,9,10 là thuộc quyền sử dụng của ông V, bà X như yêu cầu kháng cáo của ông V, bà X.

Về phía bị đơn ông L khai được ông T cho đất nhưng cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông V, bà X, buộc ông L có trách nhiệm trả cho ông V, bà X diện tích đất 363 m² theo các điểm 1, 45, 11, 8 theo Bản đồ hiện trạng khu đất (bổ sung) ngày 16/11/2022 là có căn cứ. Ông V, bà X kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà X, ông V về việc buộc ông L trả diện tích đất 463 m² (qua các điểm 1,8,9,10 theo Bản đồ hiện trạng khu đất (bổ sung) ngày 16/11/2022 là có căn cứ nhưng không tuyên trong phần quyết định là có thiếu sót, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Đối với diện tích đất 19.358 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00311/iL do UBND huyện A cấp ngày 10/12/1993 mang tên Lê Văn T, trong đó có diện tích 463 m² (qua các điểm 1,8,9,10) được xác định thuộc thửa 676. Hiện ông T, bà T1 đã chết, chưa phát sinh yêu cầu hoặc tranh chấp liên quan đến thửa kể theo quy định của pháp luật về thừa kế. Nếu có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông V, bà X liên quan đến việc xác định tính hợp pháp của Giấy khai sinh do ông Lê Văn L cung cấp nhằm làm rõ ông Lê Văn L có phải là con nuôi của ông Lê Văn T và bà La Thị T1. Như đã nhận định ở phần trên, khi có phát sinh yêu cầu tranh chấp liên quan đến thừa kế di sản của ông T và bà T1 thì sẽ được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về chi tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên mỗi bên đương sự (nguyên đơn và bị đơn) phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng khác, cấp sơ thẩm buộc ông V, bà X hoàn trả lại cho ông L 2.114.644 đồng chi phí tố tụng là có căn cứ.

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông V, bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông V, bà X tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 220/2022/DSST ngày 23/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang về cách tuyên.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X.

Buộc ông Lê Văn L có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X diện tích đất 363m² theo các điểm 1, 45, 11, 8 của Bản đồ hiện trạng khu đất (bổ sung) ngày 16/11/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh A.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X đòi ông Lê Văn L trả diện tích đất 463 m² qua các điểm 1, 8, 9, 10 theo Bản đồ hiện trạng khu đất (bổ sung) ngày 16/11/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh A.

3. Về chi phí tố tụng:

- Về chi đo đạc, thẩm định, định giá: Ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Văn L 2.114.644 đồng (*hai triệu một trăm mười bốn nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng*).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn V, bà Nguyễn Thị X, ông Lê Văn L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông V, bà X 310.000 (ba trăm mười nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0008014 ngày 21/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông V và bà X mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu số 0008034 và 0008035 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh An Giang ;
- TAND Huyện An Phú;
- Chi cục THADS Huyện An Phú;
- Tòa Dân sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS.

Huỳnh Thanh Tâm